

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Toà nhà Simco Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm 2023 và đến ngày lập Báo cáo hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Nam	Thành viên
Ông Yoshiro Komiyama	Thành viên
Ông Đặng Văn Hoá	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Masayuki Takeuchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Minh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên
Bà Đỗ Như Ngọc	Thành viên

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Bùi Thị Ngọc Huyền.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Trí Thiện

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2024

Số: 539/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 4 năm 2024, từ trang 07 đến trang 44 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số 6.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona theo phương pháp vốn chủ sở hữu với số tiền là 148.425.794.735 đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp)

Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã thực hiện đánh giá thận trọng và cho rằng khoản đầu tư này khó có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai. Theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư với số tiền là 148.425.794.735 đồng (tại thời điểm 31/12/2022 Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư). Tuy nhiên, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá về mức trích lập dự phòng của khoản đầu tư này có hợp lý hay không cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Như trình bày tại thuyết minh số 9 và số 10 tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 01/01/2023, trong khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu ngắn hạn khác" trên Báo cáo tài chính của Công ty bao gồm khoản cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc với số tiền là 163.000.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2023 số tiền là 163.000.000.000 đồng) và số lãi cho vay phải thu số tiền: 16.685.369.864 đồng (tại ngày 01/01/2023 số tiền là 7.609.643.835 đồng). Trong đó, số lãi cho vay đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2023 là 13.075.726.029 đồng, năm 2022 là 13.004.273.972 đồng. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đánh giá giá trị hợp lý cũng như khả năng thu hồi của các khoản cho vay và lãi cho vay phải thu này, do đó, chúng tôi không đánh giá được mức trích lập dự phòng cần thiết và ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Như trình bày tại Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2023 khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" đang ghi nhận khoản tạm ứng cho một số cán bộ, công nhân viên tại các Công ty con để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh số tiền là 47.353.909.657 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 46.950.648.740 đồng). Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan đến tình hình sử dụng các khoản tạm ứng nêu trên. Mặc dù Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá các khoản tạm ứng trên là có khả năng thu hồi và không gây ảnh hưởng đến tồn thất tài sản của công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi cũng không đánh giá được tính hợp lý của số dư các khoản tạm ứng nêu trên cũng như mục đích sử dụng của các khoản tạm ứng này.

Như trình bày tại thuyết minh số 10 tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại thời điểm 31/12/2023 và 01/01/2023 Công ty đang ghi nhận khoản phải thu hợp tác kinh doanh về Dự án công viên tre sinh thái với số tiền 101.500.000.000 đồng theo Hợp đồng số 0301/HĐHTKD ngày 03/01/2020 giữa Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị 101.500.000.000 đồng (tại thời điểm 31/12/2022 không thực hiện trích lập dự phòng). Với những bằng chứng kiểm toán hiện có, chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá giá trị suy giảm của khoản hợp tác kinh doanh trên. Do đó, Chúng tôi không xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với giá trị dự phòng cần trích lập của khoản hợp tác kinh doanh nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ về tính hiệu quả cũng như khả năng hoàn vốn của khoản hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO cũng như khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona với giá trị lần lượt là: 101.500.000.000 đồng và 147.000.000.000 đồng theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 278/BCKT/TC/NV7 ngày 31/3/2023.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2024

Bùi Minh Đức

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5586-2021-112-1

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		549.425.050.310	550.311.381.176
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.368.364.306	15.146.605.738
Tiền	111		1.368.364.306	15.146.605.738
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		545.687.532.665	501.172.617.145
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	73.612.125.706	90.537.936.056
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	13.983.871.160	1.133.946.252
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	180.266.296.949	360.810.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	338.654.460.936	78.822.240.937
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(60.829.222.086)	(30.131.506.100)
Hàng tồn kho	140	12	693.905.817	32.299.718.273
Hàng tồn kho	141		31.568.190.160	32.299.718.273
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.874.284.343)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.675.247.522	1.692.440.020
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	5.616.646	159.919.468
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.418.130.876	1.282.520.552
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	251.500.000	250.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.351.430.640	462.761.073.400
Các khoản phải thu dài hạn	210		36.537.600	101.536.537.600
Phải thu dài hạn khác	216	10	101.536.537.600	101.536.537.600
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(101.500.000.000)	-
Tài sản cố định	220		179.446.284.653	196.052.885.608
Tài sản cố định hữu hình	221	13	123.049.619.792	139.205.803.855
- Nguyên giá	222		243.059.343.092	241.768.434.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.009.723.300)	(102.562.630.146)
Tài sản cố định vô hình	227	14	56.396.664.861	56.847.081.753
- Nguyên giá	228		60.000.000.000	60.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.603.335.139)	(3.152.918.247)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	-	148.624.454.735
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.1	148.425.794.735	148.425.794.735
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6.2	198.660.000	198.660.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(148.624.454.735)	-
Tài sản dài hạn khác	260		14.868.608.387	16.547.195.457
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	14.868.608.387	16.547.195.457
TỔNG TÀI SẢN	270		743.776.480.950	1.013.072.454.576

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		249.166.609.991	197.891.194.899
Nợ ngắn hạn	310		232.956.077.396	175.525.239.620
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	8.331.752.115	13.912.413.312
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	21.852.532.638	14.853.706.498
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.287.222.102	1.708.659.198
Phải trả người lao động	314		192.442.099	222.965.247
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	44.284.490.161	35.925.377.514
Phải trả ngắn hạn khác	319		118.595.743	29.498.383
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	155.889.042.538	108.872.619.468
Nợ dài hạn	330		16.210.532.595	22.365.955.279
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	707.350.000	16.450.739.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		15.503.182.595	5.915.216.109
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		494.609.870.959	815.181.259.677
Vốn chủ sở hữu	410	21	494.609.870.959	815.181.259.677
Vốn góp của chủ sở hữu	411		792.000.000.000	792.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		792.000.000.000	792.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(312.455.546.436)	11.186.063.781
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.186.063.781	43.066.421.434
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(323.641.610.217)	(31.880.357.653)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.065.417.395	11.995.195.896
TỔNG NGUỒN VỐN	440		743.776.480.950	1.013.072.454.576

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Huyền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Trí Thiện

Mẫu số B02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	110.008.189.940	172.565.351.656
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		110.008.189.940	172.565.351.656
Giá vốn hàng bán	11	23	155.701.076.423	180.001.737.379
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(45.692.886.483)	(7.436.385.723)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	28.843.036.378	27.893.790.003
Chi phí tài chính	22	25	162.861.347.681	12.235.717.508
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.034.067.766	12.235.717.508
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	26	470.731.680	2.749.822.223
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	136.314.754.361	34.293.781.007
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(316.496.683.827)	(28.821.916.458)
Thu nhập khác	31		-	316.428.900
Chi phí khác	32	27	72.096.726	35.623.300
Lợi nhuận khác	40		(72.096.726)	280.805.600
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(316.568.780.553)	(28.541.110.858)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	665.491.291	1.140.608.384
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	9.587.966.488	2.589.110.443
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(326.822.238.332)	(32.270.829.685)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(321.841.109.378)	(31.880.357.653)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.981.128.954)	(390.472.032)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(4.064)	(403)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	(4.064)	(403)

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Thị Ngọc Huyền

Bùi Thị Ngọc Huyền

Nguyễn Trí Thiện

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		(316.568.780.553)	(28.541.110.858)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.897.510.046	17.930.208.044
Các khoản dự phòng	03		311.696.455.064	29.870.412.500
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.672.738.188	-
(Lãi)/Lỗ hoạt động đầu tư	05		(28.839.830.673)	(27.893.790.003)
Chi phí lãi vay	06		12.034.067.766	12.235.717.508
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.107.840.162)	3.601.437.191
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(221.147.755.813)	169.526.398.878
Giảm hàng tồn kho	10		890.205.111	17.610.432.499
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.544.526.503	(119.918.167.925)
Giảm, (tăng) chi phí trả trước	12		1.832.889.892	(105.504.563)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.674.955.119)	(4.006.745.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(222.662.929.588)	66.707.850.423
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.290.909.091)	(81.000.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	236.895.053
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(94.798.000.000)	(208.109.517.542)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		254.911.703.051	124.699.517.542
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.661.474.515	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.800.123.969	10.441.663.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		179.284.392.444	(72.812.441.600)

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		105.847.248.800	56.857.796.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.238.814.900)	(67.165.996.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.608.433.900	(10.308.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(13.770.103.244)	(16.412.791.177)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	15.146.605.738	31.559.396.915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.138.188)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	1.368.364.306	15.146.605.738

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Thị Ngọc Huyền

Bùi Thị Ngọc Huyền

Nguyễn Trí Thiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 số 0105806767 ngày 15 tháng 07 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 792.000.000.000 đồng (Bảy trăm chín mươi hai tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 08, toà nhà Simco Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 51 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 107 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại các mặt hàng nông, lâm sản.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần BWG Mai Châu	Hoà Bình	96,54%	96,54%	Sản xuất các sản phẩm từ tre, trồng rừng và chăm sóc rừng.
Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam	Hà Nội	93%	93%	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp.
Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Việt Nam (*)	Hà Nội	0%	0%	Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến.

(*) Vào ngày 24/03/2023, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 1.990.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Việt Nam và giảm tỷ lệ sở hữu công ty này từ 99,5% xuống thành 0%. Theo đó, Công ty Sunstar Bamboo Việt Nam không còn là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương. Lợi nhuận từ giao dịch chuyển nhượng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty

Công ty có công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona	Hà Nội	49%	49%	Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị.

1.7 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong năm 2023, Công ty thực hiện đánh giá lại và thực hiện tái cơ cấu các khoản đầu tư. Lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần và trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư khó có khả năng thu hồi được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty. Chi tiết như sau:

- Công ty thực hiện chuyển nhượng 800.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam và giảm tỷ lệ sở hữu công ty này từ 98% xuống thành 93%;
- Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Việt Nam;
- Công ty đánh giá lại và trích lập dự phòng 100% đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona (Công ty liên kết) và Công ty Cổ phần Jarcel Việt Nam.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO (TIẾP)

3.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO (TIẾP)

3.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại (nếu có)

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty và các công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Sau khi áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu, bao gồm cả việc ghi nhận khoản lỗ trong công ty liên doanh, liên kết, Công ty áp dụng các quy định của Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính để xác định xem có cần phải ghi nhận thêm khoản lỗ do giảm giá trị khoản đầu tư thuần của nhà đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hay không. Việc xác định giá trị khoản đầu tư thuần vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Tồn thất tài sản”.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và các công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty và các công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

4.4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Khi phân lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

4.5. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương

4.6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10

4.7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm: khoản phải trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

4.8. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9. CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng..

4.10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả trong năm, gồm: chi phí lãi vay ngân hàng
- Các khoản chi phí khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh trong năm.

4.11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.

- Quỹ khen thưởng phúc, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.12. DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12. DOANH THU (TIẾP)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

4.13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.14. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi: Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định về thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	1.336.123.530	2.874.097.820
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.240.776	12.272.507.918
Cộng	1.368.364.306	15.146.605.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	147.000.000.000	148.425.794.735	(148.425.794.735)	147.000.000.000	148.425.794.735	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona (*)	147.000.000.000	148.425.794.735	(148.425.794.735)	147.000.000.000	148.425.794.735	-
Cộng	147.000.000.000	148.425.794.735	(148.425.794.735)	148.624.454.735	148.425.794.735	-

(*) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona đang khó khăn về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính, ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc thu hồi của khoản đầu tư trong tương lai và chưa biết thời gian nào tình hình kinh doanh và tình hình tài chính sẽ được cải thiện. Để thận trọng, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc quyết định trích lập dự phòng 100% giá gốc khoản đầu tư vào Công ty liên kết và phần lợi nhuận theo phương pháp Vốn chủ sở hữu lũy kế đã ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

6.2. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	198.660.000	(198.660.000)		198.660.000	-	
- Công ty Cổ phần Jarcel Việt Nam (**)	198.660.000	(198.660.000)		198.660.000	-	
Cộng	198.660.000	(198.660.000)		198.660.000	-	

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	73.612.125.706	(60.416.278.086)	90.537.936.056	(29.870.412.500)
- Công ty Cổ phần Phát triển Phân bón Đình Vũ	59.740.825.000	(59.740.825.000)	59.740.825.000	(29.870.412.500)
- Công ty Cổ phần Ademax	745.000.000	-	15.380.959.300	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Thanh Nga HN	785.912.802	-	-	-
- Công ty Cổ phần HAWINCO Phúc Minh	148.980.053	-	7.402.280.047	-
- Phải thu khách hàng khác	12.191.407.851	(675.453.086)	8.013.871.709	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	73.612.125.706	(60.416.278.086)	90.537.936.056	(29.870.412.500)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	13.983.871.160	(50.000.000)	1.133.946.252	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hafa	7.942.269.300	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công nghiệp và Đô thị Việt Nam	2.815.203.350	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại quốc tế Bình Minh Việt	2.193.110.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.033.288.510	(50.000.000)	1.133.946.252	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.983.871.160	(50.000.000)	1.133.946.252	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	180.266.296.949	-	360.810.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc (1)	163.000.000.000	-	163.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Thu Phương	-	-	28.500.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Tuyền	-	-	29.000.000.000	-
- Ông Đoàn Văn Lập	-	-	12.000.000.000	-
- Bà Hà Thị Vui	-	-	14.000.000.000	-
- Ông Lê Xuân Tường	-	-	16.000.000.000	-
- Ông Phạm Văn Trường	-	-	18.000.000.000	-
- Ông Quảng Văn Đoàn	-	-	14.400.000.000	-
- Bà Vi Thị Tám	-	-	11.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Bình Minh Việt (2)	1.386.296.949	-	25.400.000.000	-
- Bà Khả Thị Thảo (3)	8.080.000.000	-	8.580.000.000	-
- Ông Vi Văn Thạch (4)	4.000.000.000	-	-	-
- Ông Mặc Văn Nhật (5)	3.800.000.000	-	-	-
- Các cá nhân khác	-	-	20.430.000.000	-
Cộng	180.266.296.949	-	360.810.000.000	-

- (1) Cho vay theo Hợp đồng số 01/HĐV/STD-CTT ngày 16/12/2021 và Phụ lục số 01 ký ngày 16/12/2022 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc (Bên B). Thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm, không có tài sản đảm bảo. Bên A có quyền hoán đổi số tiền cho vay thành vốn góp vào bên B trong trường hợp bên vay tăng vốn điều lệ. Khoản vay được thông qua Nghị quyết HĐQT số 12/2021/NQHĐQT/SJF ngày 15/12/2021. Và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/SJF-CTT ngày 01/01/2023 về thời gian gia hạn vay thêm của Hợp đồng 01/HĐV/STD-CTT ngày 16/12/2021 là 02 năm (kể từ ngày 17/12/2022 đến ngày 31/12/2023).
- (2) Cho vay theo Hợp đồng số 0105/HĐV/SJF-BMV ngày 01/05/2022 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bình Minh Việt (Bên B). Thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm, không có tài sản đảm bảo. Tại thời điểm lập báo cáo, công ty đã thu hồi được khoản tiền này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (TIẾP)

- (3) Cho vay theo Hợp đồng số 09/2022/STD.HN ngày 01/09/2022 và cho vay theo Hợp đồng số 02/2023/STD.CN ngày 31/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Khả Thị Thảo (Bên B). Thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất 7%/năm, không có tài sản đảm bảo. Tại thời điểm lập báo cáo, công ty đã thu hồi được khoản tiền này.
- (4) Cho vay theo Hợp đồng vay mượn số 14/HĐVM/STD-CN ngày 10/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Ông Vi Văn Thạch (Bên B). Thời hạn cho vay 06 tháng, lãi suất 7%/năm, không có tài sản đảm bảo.
- (5) Cho vay theo Hợp đồng vay mượn số 13/HĐVM/STD-CN ngày 24/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Ông Mặc Văn Nhật (Bên B). Thời hạn cho vay 06 tháng, lãi suất 7%/năm, không có tài sản đảm bảo.

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	338.654.460.936	(362.944.000)	78.822.240.937	-
- Ký cược, ký quỹ (1)	225.860.540.800	-	-	-
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay (*)	42.158.782.010	-	22.549.904.734	-
- Tạm ứng (**)	55.081.790.829	-	55.847.186.030	-
- Bà Nguyễn Thị Tuyên (2)	10.140.000.000	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Thu Phương (3)	5.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	413.347.297	(362.944.000)	425.150.173	-
b) Dài hạn	101.536.537.600	(101.500.000.000)	101.536.537.600	-
- Ký cược, ký quỹ	36.537.600	-	36.537.600	-
- Hợp tác kinh doanh	101.500.000.000	(101.500.000.000)	101.500.000.000	-
+ Dự án Công viên Tre sinh thái (4)	101.500.000.000	(101.500.000.000)	101.500.000.000	-
Cộng	440.190.998.536	(101.862.944.000)	180.358.778.537	-

(*) Trong đó lãi cho vay của Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc tại 31/12/2023 là 16.685.369.864 đồng (tại 01/01/2023 là 7.609.643.835 đồng). Tổng lãi cho vay đã thu đến thời điểm phát hành báo cáo là 19.166.313.426 đồng (trong đó thu bằng tiền mặt là: 16.297.659.392 đồng; bằng tiền gửi ngân hàng là: 2.868.654.034 đồng).

(**) Trong đó số dư tạm ứng tại thời điểm 31/12/2023 tại các công ty con là 47.353.908.838 đồng (tại 01/01/2023 là 46.950.648.740 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

- (1) Trong đó: khoản đặt cọc tiền đất cho dự án xây dựng “Nhà máy sản xuất tấm ván tre OSB Thanh Hóa” và dự án “Phát triển vùng nguyên liệu” với tổng giá trị: 225.860.540.800 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo, công ty đang thực hiện thu hồi các khoản đặt cọc này và đã thực hiện thu hồi được 191.387.367.600 đồng.
- (2) Khoản phải thu liên quan đến khoản chuyển nhượng cổ phần theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 24.3/2023/HĐCN-SJF-NTH ngày 24/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương và Bà Nguyễn Thị Tuyền. Tên cổ phần: Cổ phần Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Việt Nam, số lượng cổ phần giao dịch: 1.990.000 cổ phần. Giá chuyển nhượng: 10.000 đồng/cổ phần. Tổng giá trị hợp đồng: 19.900.000.000 đồng. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã thu hồi được được khoản tiền này.
- (3) Khoản phải thu liên quan đến khoản chuyển nhượng cổ phần theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2023/HĐCN-SJF-KTH ngày 25/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương và Bà Nguyễn Thị Thu Phương. Tên cổ phần: Cổ phần Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam, số lượng cổ phần giao dịch: 800.000 cổ phần. Giá chuyển nhượng: 10.000 đồng/cổ phần. Tổng giá trị hợp đồng: 8.000.000.000 đồng. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã thu hồi được được khoản tiền này.
- (4) Hợp đồng số 0301/HĐHTKD ngày 03/01/2020 giữa Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam (Bên A) – Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO (Bên B) để thực hiện hợp tác kinh doanh dự án Dự án Công viên Tre sinh thái.
Theo đó: Tổng giá trị hợp tác là: 229.411.000.000 đồng, trong đó bên A góp 101.500.000.000 đồng; Bên B góp 127.911.000.000 đồng. Bên A đồng ý chuyển cho Bên B số tiền 101.500.000.000 đồng để thực hiện dự án, Bên B đồng ý sử dụng số vốn hợp tác để cùng đầu tư xây dựng dự án trên. Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31/12/2025. Thời hạn trên có thể được kéo dài theo sự thỏa thuận của các bên.
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi do đó thực hiện trích lập 100% giá trị khoản hợp tác kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. NỢ XẤU

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO	101.500.000.000	-	(101.500.000.000)	101.500.000.000	101.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Phân bón Đình Vũ	59.740.825.000	-	(59.740.825.000)	59.740.825.000	29.870.412.500	(29.870.412.500)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sản xuất XNK Thương mại Vân Tào	261.093.600	-	(261.093.600)	261.093.600	-	(261.093.600)
- Công ty Cổ phần Haybike	18.652.388	-	(18.652.388)	18.652.388	18.652.388	-
- Các đối tượng khác	808.651.098	-	(808.651.098)	808.651.098	808.651.098	-
Cộng	162.329.222.086	-	(162.329.222.086)	162.329.222.086	132.197.715.986	(30.131.506.100)

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	22.681.380.053	(22.681.380.053)	23.980.506.815	-
- Công cụ, dụng cụ	297.020.294	(297.020.294)	290.676.294	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	558.044.714	(558.044.714)	-	-
- Thành phẩm	7.100.871.553	(7.100.871.553)	7.136.205.054	-
- Hàng hóa	930.873.546	(236.967.729)	892.330.110	-
Cộng	31.568.190.160	(30.874.284.343)	32.299.718.273	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2023	70.473.426.650	169.032.009.169	2.262.998.182	241.768.434.001
- Mua trong năm	-	-	1.290.909.091	1.290.909.091
31/12/2023	<u>70.473.426.650</u>	<u>169.032.009.169</u>	<u>3.553.907.273</u>	<u>243.059.343.092</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2023	(29.245.352.763)	(72.191.303.285)	(1.125.974.098)	(102.562.630.146)
- Khấu hao trong năm	(4.604.595.840)	(12.274.037.515)	(568.459.799)	(17.447.093.154)
31/12/2023	<u>(33.849.948.603)</u>	<u>(84.465.340.800)</u>	<u>(1.694.433.897)</u>	<u>(120.009.723.300)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2023	<u>41.228.073.887</u>	<u>96.840.705.884</u>	<u>1.137.024.084</u>	<u>139.205.803.855</u>
31/12/2023	<u>36.623.478.047</u>	<u>84.566.668.369</u>	<u>1.859.473.376</u>	<u>123.049.619.792</u>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 119.708.272.094 đồng (tại ngày 01/01/2023: 134.338.234.513 đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.899.382.809 đồng (tại ngày 01/01/2023: 2.899.382.809 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	60.000.000.000	60.000.000.000
31/12/2023	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	(3.152.918.247)	(3.152.918.247)
- Khấu hao trong năm	(450.416.892)	(450.416.892)
31/12/2023	<u>(3.603.335.139)</u>	<u>(3.603.335.139)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	<u>56.847.081.753</u>	<u>56.847.081.753</u>
31/12/2023	<u>56.396.664.861</u>	<u>56.396.664.861</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023 <u>VND</u>	01/01/2023 <u>VND</u>
a) Ngắn hạn	<u>5.616.646</u>	<u>159.919.468</u>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	46.000.000
- Chi phí khác	5.616.646	113.919.468
b) Dài hạn	<u>14.868.608.387</u>	<u>16.547.195.457</u>
- Chi phí thuê văn phòng	7.876.277.100	8.329.325.300
- Chi phí thuê tài sản	1.250.000.004	2.250.000.000
- Các khoản khác	5.742.331.283	5.967.870.157
Cộng	<u>14.874.225.033</u>	<u>16.707.114.925</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023 <u>VND</u>	01/01/2023 <u>VND</u>
- Chi phí lãi vay phải trả (*)	44.284.490.161	35.925.377.514
Cộng	<u>44.284.490.161</u>	<u>35.925.377.514</u>

(*) Trong đó chi phí lãi vay phải trả bao gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả của Công ty Cổ phần BWG Mai Châu phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mai Châu, Hòa Bình tại ngày 31/12/2023 là: 43.952.364.992 đồng.

- Chi phí lãi vay phải trả của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương phải trả cho doanh nghiệp Thụy Sỹ staBOO Holding AG là: 332.125.169 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.331.752.115	8.331.752.115	13.912.413.312	13.912.413.312
- Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Việt Nam	3.183.227.148	3.183.227.148	-	-
- Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình	2.312.340.000	2.312.340.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	-	6.582.754.985	6.582.754.985
- Công ty Cổ phần Giải pháp COLLAB	-	-	3.093.011.900	3.093.011.900
- Công ty AICA Singapore PTE LTD	966.898.654	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư CDM	-	-	905.309.300	905.309.300
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.869.286.313	1.869.286.313	3.331.337.127	3.331.337.127
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.331.752.115	8.331.752.115	13.912.413.312	13.912.413.312

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	21.852.532.638	21.852.532.638	14.853.706.498	14.853.706.498
- RESORT RESOURCE INC.,	14.885.322.373	14.885.322.373	10.492.272.319	10.492.272.319
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hafa	2.316.950.000	2.316.950.000	-	-
- Khách hàng khác	4.650.260.265	4.650.260.265	4.361.434.179	4.361.434.179
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	21.852.532.638	21.852.532.638	14.853.706.498	14.853.706.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	Giảm do thoái vốn tại công ty con	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	11.865.700	156.405.620	5.330.000	-	162.941.320
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.696.793.498	666.991.291	-	311.600.733	2.052.184.056
- Các loại phí và thuế khác	-	75.096.726	3.000.000	-	72.096.726
	1.708.659.198	898.493.637	8.330.000	311.600.733	2.287.222.102

	01/01/2023	Số phải thu/thực nộp trong năm	Số đã thực thu/khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế bảo vệ môi trường	-	1.500.000	-	1.500.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.000.000	-	-	250.000.000
	250.000.000	1.500.000	-	251.500.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	155.889.042.538	151.989.042.538	123.240.187.970	80.123.764.900	108.872.619.468	108.872.619.468
- Vay ngắn hạn	112.686.448.800	108.786.448.800	106.608.848.800	79.800.196.900	81.977.796.900	81.977.796.900
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Mai Châu Hòa Bình (1)	32.900.000.000	32.900.000.000	-	7.100.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô	41.879.648.800	41.879.648.800	72.602.048.800	72.700.196.900	41.977.796.900	41.977.796.900
- Doanh nghiệp nước ngoài staBOO Holding AG (3)	34.006.800.000	34.006.800.000	34.006.800.000	-	-	-
- Ông Đỗ Tuấn Dương (8)	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	43.202.593.738	43.202.593.738	16.631.339.170	323.568.000	26.894.822.568	26.894.822.568
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia lâm (7)	180.600.000	180.600.000	180.600.000	-	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Mai Châu Hòa Bình (4)	42.897.685.738	42.897.685.738	16.326.431.170	-	26.571.254.568	26.571.254.568
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)	75.000.000	75.000.000	75.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (6)	49.308.000	49.308.000	49.308.000	98.568.000	98.568.000	98.568.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	707.350.000	707.350.000	903.000.000	16.646.389.170	16.450.739.170	16.450.739.170
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mai Châu Hòa Bình (4)	-	-	-	16.326.431.170	16.326.431.170	16.326.431.170
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia lâm (7)	707.350.000	707.350.000	903.000.000	195.650.000	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lâm (5)	-	-	-	75.000.000	75.000.000	75.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (6)	-	-	-	49.308.000	49.308.000	49.308.000
Cộng	156.596.392.538	152.696.392.538	124.143.187.970	96.770.154.070	125.323.358.638	125.323.358.638

(1) Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Mai Châu Hòa bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3004LAV-201703081 ngày 29/11/2017; Số tiền 40.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho chi phí sản xuất tre ép tấm và các sản phẩm từ tre. Tài sản đảm bảo là: máy móc thiết bị. Khoản vay này đã quá hạn, Công ty Cổ phần BWG Mai Châu đang đàm phán với Ngân hàng để thống nhất kế hoạch trả nợ gốc khoản vay này trong thời gian tới.

(2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV ký ngày 29/12/2022. Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ, tối đa không vượt quá 6 tháng. Văn bản sửa đổi, bổ sung lần 1 số 1/1483LAV202200972/VBSĐ ngày 05/04/2023 theo đó tài sản đảm bảo bao gồm: 4.004.766 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà chủ sở hữu là bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc có tổng giá trị: 24.028.596.000 đồng; Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 674598, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00192 do Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 4 năm 2016 có tổng giá trị: 21.948.000.000 đồng. Chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình.

(3) Khoản vay doanh nghiệp Thụy Sĩ staBOO Holding AG theo Hợp đồng vay số 01/SB-SJF ngày 28/04/2023 và Hợp đồng vay số 02/SB-SJF ngày 25/08/2023. Số ngoại tệ vay lần lượt là 500.000 CHF và 700.000 CHF. Thời hạn vay: tính từ ngày khoản vay được giải ngân và ghi có vào tài khoản ngân hàng được chỉ định của bên Vay đến thời điểm kết thúc 15/12/2023. Lãi suất: 2%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(4) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01-2014/HĐTD-DH/BWG ngày 17/12/2014. Thời hạn vay: 72 tháng (trong đó thời gian ân hạn nợ gốc 12 tháng), kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh. Mục đích vay: Đầu tư Xây dựng Nhà máy sản xuất Tre ép tấm. Tài sản đảm bảo là: Các tài sản hình thành trong tương lai, các nguồn thu phát sinh từ dự án, phương án sử dụng vốn vay và phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung số 3004LAV201403420 ngày 12/12/2017 về việc bổ sung thời hạn cho vay từ 72 tháng lên 120 tháng với mức lãi suất cố định 9,5%/năm. Khoản vay này đã quá hạn, Công ty Cổ phần BWG Mai Châu đang đàm phán với ngân hàng để thống nhất kế hoạch trả nợ gốc khoản vay này trong thời gian tới.

(5) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/6152035/HĐTD ngày 28/04/2020; Số tiền vay: 900.000.000 VNĐ. Mục đích vay: thanh toán tiền mua ô tô Vinfast LUX SA 2.0; Thời hạn vay: 48 tháng; lãi suất: lãi suất thả nổi. Tài sản thế chấp: Xe ô tô Vinfast LUX SA2.0, biển kiểm soát 30G-293.28

(6) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 109.1029/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 20/06/2017. Hạn mức vay: 690.000.000 VNĐ; thời hạn vay: 84 tháng; lãi suất: 8,49%/năm trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Mục đích vay: Thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô Chevrolet Colorado 2.8 LTZ MY17. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm của xe ô tô tải Pick up cabin kép màu đen, nhãn hiệu Chevrolet biển kiểm soát: 29C-767.73

(7) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm theo Hợp đồng số 01/2023/6152035/HĐTD ngày 16/11/2023; số tiền vay: 903.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán tiền mua ô tô Kia Carnival 2.2D Signature 7S; Thời hạn vay: 60 tháng; lãi suất thả nổi. Tài sản thế chấp: Xe ô tô Kia Carnival 2.2D Signature 7S

(8) Khoản vay cá nhân ông Đỗ Tuấn Dương theo các Hợp đồng cho vay tiền với kỳ hạn 12 tháng, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	792.000.000.000	43.066.421.434	12.385.667.928	847.452.089.362
- Lỗ trong năm trước	-	(31.880.357.653)	(390.472.032)	(32.270.829.685)
31/12/2022	792.000.000.000	11.186.063.781	11.995.195.896	815.181.259.677
01/01/2023	792.000.000.000	11.186.063.781	11.995.195.896	815.181.259.677
- Lỗ trong kỳ này	-	(321.841.109.378)	(4.981.128.954)	(326.822.238.332)
- Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	(159.596.205)	8.159.596.205	8.000.000.000
- Ảnh hưởng do thoái vốn tại công ty con	-	(1.640.904.634)	(108.245.752)	(1.749.150.386)
31/12/2023	792.000.000.000	(312.455.546.436)	15.065.417.395	494.609.870.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
- Ông Đỗ Cần	70.700.800.000	8,93%	70.700.800.000	8,93%
- Vốn góp các cổ đông khác	721.299.200.000	91,07%	721.299.200.000	91,07%
Cộng	792.000.000.000	100%	792.000.000.000	100%

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	792.000.000.000	792.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	792.000.000.000	792.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.200.000	79.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.200.000	79.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	110.008.189.940	172.565.351.656
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.008.189.940	172.565.351.656
Cộng	110.008.189.940	172.565.351.656

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	124.826.792.080	180.001.737.379
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30.874.284.343	-
Cộng	155.701.076.423	180.001.737.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	3.205.705	-
- Lãi cho vay	28.839.830.673	27.893.790.003
Cộng	28.843.036.378	27.893.790.003

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	12.034.067.766	12.235.717.508
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	148.624.454.735	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.672.738.188	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	530.086.992	-
Cộng	162.861.347.681	12.235.717.508

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	136.314.754.361	34.293.781.007
- Chi phí nhân công	2.170.897.935	2.066.548.604
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	245.093.759	289.957.788
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	891.798.986	1.109.544.476
- Chi phí bằng tiền khác	809.247.695	957.317.639
- Dự phòng phải thu khó đòi	132.197.715.986	29.870.412.500
b) Các khoản chi phí bán hàng	470.731.680	2.749.822.223
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí khấu hao	-	465.361.336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	460.182.532	2.209.169.169
- Chi phí bằng tiền khác	10.549.148	75.291.718
Cộng	136.785.486.041	37.043.603.230

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Các khoản truy thu thuế, nộp phạt	-	121.300
- Các khoản chi phí khác	72.096.726	35.502.000
	72.096.726	35.623.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	17.675.928.261	-
- Chi phí nhân công	4.244.787.762	2.068.521.104
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.897.510.046	17.930.208.044
- Chi phí dự phòng	61.157.640.843	29.870.412.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.430.033.316	3.261.937.585
- Chi phí bằng tiền khác	927.835.896	942.989.523
Cộng	84.227.774.547	54.074.068.756

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Việt Nam	-	839.527.601
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam	665.491.291	301.080.783
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	665.491.291	1.140.608.384

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	9.587.966.488	2.589.110.443
Cộng	9.587.966.488	2.589.110.443

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(321.841.109.378)	(31.880.357.653)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(321.841.109.378)	(31.880.357.653)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	79.200.000	79.200.000
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	(4.064)	(403)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc:

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao	
			Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1	Ông Nguyễn Tri Thiện	Chủ tịch	134.400.000	140.400.000
2	Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	52.500.000
3	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	-	99.000.000
4	Ông Nguyễn Xuân Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị	116.400.000	87.300.000
			250.800.000	379.200.000

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại chủ yếu tại Khu vực Miền Bắc do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong kỳ là kinh doanh thương mại mặt hàng điện tử, phân bón và các mặt hàng sản xuất từ tre. Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày như sau:

	Thiết bị điện tử	Phân bón	Các mặt hàng từ tre	Vật liệu xây dựng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	47.186.055.000	45.635.200.000	13.572.098.216	3.614.836.724	110.008.189.940
	47.186.055.000	45.635.200.000	13.572.098.216	3.614.836.724	110.008.189.940
Kết quả					
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	14.517.728.000	(13.698.090.000)	(46.589.247.179)	76.722.696	(45.692.886.483)
<i>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>					136.785.486.041
<i>Doanh thu tài chính</i>					28.843.036.378
<i>Chi phí tài chính</i>					162.861.347.681
<i>Chi phí khác</i>					72.096.726
<i>Chi phí thuế TNDN</i>					10.253.457.779
Lợi nhuận sau thuế					(326.822.238.332)
Tài sản và nợ phải trả					
<i>Tài sản bộ phận</i>					743.776.480.950
Tổng tài sản					743.776.480.950
Nợ phải trả					
<i>Nợ phải trả nội bộ</i>					233.663.427.396
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>					15.503.182.595
Tổng nợ phải trả					249.166.609.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày như sau:

	Thiết bị điện tử	Phân bón	Các mặt hàng từ tre	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng	45.802.332.545	68.493.360.000	58.269.659.111	172.565.351.656
	45.802.332.545	68.493.360.000	58.269.659.111	172.565.351.656
Kết quả				
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.035.931.545	6.960.000	(8.479.277.268)	(7.436.385.723)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				37.043.603.230
Doanh thu tài chính				27.893.790.003
Chi phí tài chính				12.235.717.508
Thu nhập khác				316.428.900
Chi phí khác				35.623.300
Chi phí thuế TNDN				1.140.608.384
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				2.589.110.443
Lợi nhuận sau thuế				(32.270.829.685)
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản bộ phận				1.013.072.454.576
Tổng tài sản				1.013.072.454.576
Nợ phải trả				
Nợ phải trả nội bộ				191.975.978.790
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				5.915.216.109
Tổng nợ phải trả				197.891.194.899



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Thị Ngọc Huyền

Bùi Thị Ngọc Huyền

Nguyễn Trí Thiện